

Bản án số: 244/2021/DS-PT

Ngày: 29 - 11 - 2021

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Liên Hiệp;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04/8/2020 và 29/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2020/TLPT-DS ngày 30/3/2020 về Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 313/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Diệp Văn T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số nhà 349/6, Tổ 4, ấp Tân Mỹ, xã Tân Phước, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Lê Văn S, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 18B, ấp Tân Lợi, xã Tân Thành, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ diện theo ủy quyền của anh S là: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số nhà 78, ấp Vĩnh Phú, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phạm Ngọc M, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 349/6, ấp Tân Mỹ, xã Tân Phước, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Diệp Thu T1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 122/B/T, ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ diện theo ủy quyền của bà M, bà T1 là: Ông Diệp Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 349/6, ấp Tân Mỹ, xã Tân Phước, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2020).

3. Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà 224, Khóm 5, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ diện theo ủy quyền của chị N là: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số nhà 78, ấp Vĩnh Phú, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2020).

4. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người Đ diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Nghĩa – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Anh Lê Văn S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Diệp Văn T, cũng là người Đ diện của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc M trình bày:

Phần đất của ông có nguồn gốc là của cụ Diệp Văn Hiển (Cha ông T) để lại cho ông thừa kế. Ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/3/2012 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 49, diện tích 2.542,9m²

(Đo đạc thực tế 2.373,2m²), tại ấp Tân An, xã Tân Thành, huyện L. Liên kề với đất của ông là đất của ông Lê Văn S thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 49. Quá trình sử dụng đất của hai bên không có vật gì làm ranh giới. Trước đây, ranh đất giữa hai bên có cái mương nhưng hiện nay ông S đã san lấp và làm hàng rào lưới B40 lấn sang phần đất của ông. Hiện nay giữa ông và ông S đã thống nhất một phần ranh đất của hai bên là trụ đá phía giáp đất của ông, ông S và bà Hoa (Trụ đá do ông S trồng tại mốc M3 theo Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L). Còn phía sau thì ông S đã lấn sang đất của ông chiều ngang là 0,44m.

Vì vậy, vợ chồng ông yêu cầu xác định ranh đất giữa ông và ông S là từ mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, MA. Theo đó, yêu cầu ông S di dời hàng rào lưới B40 trả lại diện tích đất lấn chiếm là 7,9m² trong phạm vi các mốc M8, M9, M10, M1, MA về M8 thể hiện trên Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Bị đơn ông Lê Văn S và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Nguồn gốc đất của ông là của ông bà để lại cho cha của ông tên là Lê Văn Buôn. Năm 2012 cụ Buôn tặng cho ông và ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 11/5/2012, thuộc thửa số 6, tờ bản đồ số 49, diện tích 5.727,5m² (Đo đạc thực tế 4.173,8m²), tại ấp Tân An, xã Tân Thành, huyện L. Phần đất này trước đây do cụ Buôn đứng tên nhưng ông ở chung nhà với cụ Buôn nên ông đã sử dụng đất từ rất lâu. Quá trình sử dụng trước đây ranh giới thế nào không biết, nhưng ông đã làm hàng rào lưới B40 cách đây khoảng hơn 10 năm để làm ranh giới giữa hai bên, ông T không có tranh chấp.

Ông không đồng ý theo yêu cầu của ông T. Ông xác định ranh đất giữa ông và ông T là hàng rào lưới B40 của ông đã làm theo các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M1.

Trường hợp Tòa án xác định ranh đất theo yêu cầu của ông T thì hàng rào lưới B40 do ông làm, ông tự di dời không yêu cầu ông T bồi thường.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Diệp Thu T1 trình bày:

Bà có thuê của ông Diệp Văn T phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 49, diện tích 2.542,9m² (Đo đạc thực tế 2.373,2m²), tại ấp Tân An, xã Tân Thành, huyện L theo hợp đồng có chứng thực ngày 04/5/2016. Hai bên đã thực hiện đúng theo hợp đồng nêu trên.

Việc tranh chấp ranh đất giữa ông T và ông S, bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 5, tờ bản đồ số 49 cho ông Diệp Văn T là cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy. Khi cấp có đo đạc thực tế, do Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đo đạc thành lập. Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 6, tờ bản đồ số 49 cho ông Lê Văn S là do hộ ông Lê Văn Buôn tặng cho ông Lê Văn S. Hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân xã Tân Thành chứng thực ngày 02/5/2012. Khi cấp không có đo đạc thực tế vì ông S nhận tặng cho hết thửa số 6, tờ bản đồ 49. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn Buôn thửa số 6, tờ bản đồ số 49 có đo đạc thực tế, do Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đo đạc thành lập. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Diệp Văn T và ông Lê Văn S là cấp cho cá nhân và đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Kích thước các cạnh thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49 của ông Diệp Văn T và thửa số 6, tờ bản đồ số 49 của ông Lê Văn S theo đo đạc thực tế có chênh lệch so với kích thước các cạnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều giảm, nguyên nhân là do chênh lệch giữa 02 lần đo và người sử dụng đất tự thỏa thuận xác định lại ranh đất.

Diện tích đất tranh chấp 142,3m² Ủy ban đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cấp cho ai và thuộc thửa đất nào đề nghị Tòa án thẩm định thực tế để xác định.

Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Diệp Văn T

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49, diện tích 2.542,9m² (đo đạc thực tế 2.373,2m²), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/3/2012 cho ông Diệp Văn T và thửa đất số 6, tờ bản đồ số 49, diện tích 5.727,5m² (đo đạc thực tế 4.039,4m²), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 11/5/2012 cho ông Lê Văn S là gồm các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, MA.

Buộc ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Tuyết N trả lại cho ông Diệp Văn T diện tích đo đạc thực tế là 7,9m² gồm các mốc M1, MA, M8, M9, M10 về M1. Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Tuyết N phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 do ông S làm từ mốc M8, M9, M10, M1 thể hiện trên Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L để trả diện tích đất nêu trên cho ông T và ông T không phải bồi thường (*có Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo*).

Ông Diệp Văn T và ông Lê Văn S có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất và liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2020 ông Lê Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và giải quyết phần án phí, chi phí đo đạc theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Diệp Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Lê Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết của vụ án.

Vị Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất của ông T và đất của ông S đều do cha của các ông để lại cho các ông, nhưng không có vật cố định làm ranh giới. Ông T trình bày trước đây phần đất giữa hai bên có cái mương làm ranh nhưng hiện nay ông S đã san lấp và làm hàng rào lưới B40 lấn sang phần đất của ông. Còn ông S xác định ranh đất của hai bên là hàng rào lưới B40 do ông đã làm cách nay hơn 10 năm nhưng ông T không tranh chấp và khi làm hàng rào thì có thỏa thuận với ông Chinh vì phần đất hiện nay của ông T do ông Chinh trước đây sử dụng, nhưng hiện nay không biết ông Chinh còn sống hay đã chết và cũng không biết địa chỉ cụ thể của ông Chinh. Việc xác định ranh đất của ông S như trên là chưa phù hợp. Bởi vì, ông không có căn cứ để chứng minh khi làm hàng rào bên ông có thỏa thuận ranh đất với bên ông T. Vì vậy, ông T cho rằng việc ông S tự xác định ranh đất và làm hàng rào mà không được sự đồng ý của bên ông T là có căn cứ.

[2] Căn cứ vào Công văn số 93/UBND-TNMT, ngày 09/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định: *“Thửa đất số 5 tờ bản đồ địa chính số 49 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Diệp Văn T có đo đạc thực tế, do Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo đạc thành lập; thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 49 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn S là không có đo đạc thực tế (do ông S nhận tặng cho quyền sử dụng đất hết thửa số 6 tờ bản đồ số 49). Tuy nhiên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn Buôn thửa số 6 tờ bản đồ số 49 có đo đạc thực tế, do Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo đạc thành lập”*. *“Diện tích đất của ông T và ông S đều giảm là do chênh lệch giữa 02 lần đo và người sử dụng đất tự thỏa thuận xác định lại ranh đất”*. Cho thấy, đất

của ông T và ông S hiện nay đã được đo đạc và cấp quyền sử dụng đất theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy.

Qua đối chiếu kích thước thửa đất số 5 của ông Diệp Văn T trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 6 của ông Lê Văn S trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với kích thước đo đạc thực tế thể hiện trên Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019, cho thấy:

+ Cạnh ngang phía trong của thửa đất số 5 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Diệp Văn T là 21,28m. Theo Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 từ mốc M11 đến M1 là 20,23m, giảm $21,28\text{m} - 20,23\text{m} = 1,05\text{m}$, nếu cộng thêm 0,44m tranh chấp (từ mốc M1 đến MA) thì giảm còn $21,28\text{m} - (20,23\text{m} + 0,44\text{m}) = 0,61\text{m}$.

+ Cạnh ngang phía trong của thửa đất số 6 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn S là 18,05m. Theo Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 từ mốc M2 đến M15 là 17,21m, giảm $18,05\text{m} - 17,21\text{m} = 0,84\text{m}$, nếu cộng thêm 0,44m tranh chấp (từ mốc MA đến M1) thì giảm còn $18,05\text{m} - (17,21\text{m} + 0,44\text{m}) = 0,4\text{m}$.

Như vậy, theo đo đạc thực tế thì cạnh ngang phía trong đất của ông T giảm 0,61m, của ông S giảm 0,4m. Ông T giảm nhiều hơn ông S là $0,61\text{m} - 0,4\text{m} = 0,21\text{m}$. Do đó, ông T xác định ranh đất của hai bên tại đầu đất phía trong là mốc MA và ranh giới quyền sử dụng đất của hai bên là các đoạn thẳng nối liền từ mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8 đến MA là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông S không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, hàng rào lưới B40 do ông S làm trên phần đất tranh chấp là kiên cố, việc di dời sẽ làm ảnh hưởng không tốt đến giá trị sử dụng của hàng rào nên cần giữ nguyên vị trí hàng rào cho ông S được sở hữu. Ông S được quyền sử dụng 7,9m² đất tranh chấp trong phạm vi các mốc M1, MA, M8, M9, M10, M10, M1 và phải trả giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá là 100.000đ/m², thành tiền là 790.000đ. Vì vậy, ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49 của ông Diệp Văn T với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 49 của ông Lê Văn S được xác định là các đoạn thẳng nối liền các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M10, M1.

Xét ý kiến của vị Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ một phần.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai, Điều 175 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn S.
2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện L.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Diệp Văn T.
4. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 5, tờ bản đồ số 49 của ông Diệp Văn T với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 49 của ông Lê Văn S tại xã Tân Thành, huyện L là các đoạn thẳng nối liền các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M10, M1.

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất. Tài sản của bên nào lấn chiếm ranh đất phải được di dời theo quy định của pháp luật.

5. Ông Lê Văn S được quyền sử dụng 7,9m² đất trong phạm vi các mốc M1, MA, M8, M9, M10, M10, M1 và phải trả giá trị 7,9m² đất cho ông Diệp Văn T là 790.000đ (Bảy trăm chín mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

(Kèm theo Sơ đồ tranh chấp đất ngày 15/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Các đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

+ Ông Lê Văn S được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0000105 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị Tuyết N liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Diệp Văn T được nhận lại 325.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 09740 ngày 27/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị Tuyết N liên đới chịu 8.059.000 đồng. Do ông Diệp Văn T đã tạm ứng trước nên ông S và bà N liên đới trả lại cho ông T 8.059.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt